

Số: 14/QĐ-VP

Hòa Điền, ngày 11 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ HÒA ĐIỀN

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 09 tháng 09 năm 2026 của UBND xã Hòa Điền về việc thu hồi và bổ sung kinh phí cho các cơ quan đơn vị năm 2026;

Theo đề nghị của công chức phụ trách kế toán văn phòng HĐND và UBND xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Văn phòng HĐND và UBND xã Hòa Điền.

(Theo biểu mẫu số 74 đính kèm)

Điều 2. Giao cho công chức phụ trách kế toán chịu trách nhiệm làm các thủ tục công khai ngân sách theo đúng quy định.

Điều 3. Công chức phụ trách kế toán và toàn thể cán bộ, công chức văn phòng HĐND và UBND xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, kế toán.



CHÁNH VĂN PHÒNG

Trần Thị Xuân Lưu

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 14 /QĐ-VP ngày 11 /9 /2026 của Văn phòng HĐND và UBND xã Hòa Điền)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Dự toán bổ sung đợt này	Dự toán bổ sung các đợt trước	Tổng dự toán sau bổ sung Lũy kế
A	B	1	2	3	4 = 1 + 2 + 3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
I	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.883.403.348	-15.000.000	2.451.895.834	13.320.299.182
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.883.403.348	-15.000.000	2.451.895.834	13.320.299.182
1	Chi quản lý hành chính	10.883.403.348	-15.000.000	2.451.895.834	13.320.299.182
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	7.553.161.128	0	124.935.922	7.678.097.050
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.865.534.957			1.865.534.957
	Truy lĩnh Phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ tháng 7/2025 đến tháng 12/2025 theo ND số 07/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026			4.470.000	4.470.000
	Kinh phí tăng lương niên hạn, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương			55.468.769	55.468.769
	Kinh phí hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 từ tháng 6/2026 đến tháng 12/2026			33.383.823	33.383.823
	Kinh phí hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 từ tháng 8/2026 đến tháng 12/2027			31.613.330	31.613.330
	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách (T1-T5/2026)	64.290.520			64.290.520
	Hỗ trợ cán bộ không chuyên trách (T1-T5/2026) người tham gia công việc ở ấp có bằng cấp chuyên môn (T1-T12/2026)	72.400.000			72.400.000
	Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ấp	2.872.067.151			2.872.067.151
	Sinh hoạt phí DB HĐND T1-T5/2026 (53 người), BHYT (26 người)	127.171.500			127.171.500
	Phụ cấp tổ ANTT, BHXH, BHYT tổ ANTT	926.682.000			926.682.000
	Chi công việc của ấp (2.000.000d/ấp/tháng) (13 ấp)	312.000.000			312.000.000
	Chi phụ cấp kiêm nhiệm CT HĐND và các ban, chi hoạt động HĐND	500.000.000			500.000.000
	chi công việc	576.720.000			576.720.000
	Chi kinh phí điện, nước sinh hoạt (tiết kiệm 10% từ các phòng ban)	236.295.000			236.295.000
	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương (Quỹ lương cơ bản)	2.830.242.220	0	75.303.401	2.905.545.621
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.064.231.351			1.064.231.351
	Truy lĩnh Phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ tháng 7/2025 đến tháng 12/2025 theo ND số 07/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026			2.550.000	2.550.000
	Kinh phí tăng lương niên hạn, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương			31.643.258	31.643.258
	Kinh phí hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 từ tháng 6/2026 đến tháng 12/2026			19.044.463	19.044.463
	Kinh phí hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 từ tháng 8/2026 đến tháng 12/2027			22.065.680	22.065.680
	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách (T1-T5/2026)	36.675.800			36.675.800
	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách ấp	1.638.427.569			1.638.427.569
	Sinh hoạt phí DB HĐND T1-T5/2026 (53 người), BHYT (26 người)	72.547.500			72.547.500
	BHYT tổ ANTT	18.360.000			18.360.000
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	500.000.000	-15.000.000	2.251.656.511	2.736.656.511

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Dự toán bổ sung đợt này	Dự toán bổ sung các đợt trước	Tổng dự toán sau bổ sung Lũy kế
A	B	1	2	3	4 = 1 + 2 + 3
	Chi khác, chi phụ cấp đặc thù của thường trực	500.000.000			500.000.000
	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu quốc hội khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031			1.249.411.471	1.249.411.471
	Kinh phí Tổng điều tra kinh tế năm 2026			12.200.000	12.200.000
	Kinh phí chuẩn bị lễ tổng kết các hoạt động "Tết quân - dân" năm 2026			62.060.000	62.060.000
	Kinh phí chi bồi dưỡng nghiệp vụ tiếp công dân, khiếu nại tố cáo, phân ánh, khiếu nại			29.640.000	29.640.000
	Kinh phí duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn TCVN ISO 9001		-15.000.000	15.000.000	0
	Kinh phí trang thông tin điện tử xã Hòa Điền			68.490.600	68.490.600
	Kinh phí thực hiện công tác tư pháp năm 2026			92.520.000	92.520.000
	Kinh phí nâng cao hệ thống mạng nội bộ, dịch vụ tư vấn và xây dựng hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin			145.509.240	145.509.240
	Kinh phí lắp đặt hệ thống điện 3 pha trụ sở UBND xã Hòa Điền			45.000.000	45.000.000
	Kinh phí thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính 6 tháng đầu năm			11.500.000	11.500.000
	Kinh phí hoạt động HĐND xã năm 2026 theo NQ số 18			70.000.000	70.000.000
	Kinh phí hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ ANTT ở cơ sở năm 2026 chênh lệch theo NQ 26/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025			450.325.200	450.325.200
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

H. C. S.
PHÒNG
G N H A
V A
I N H A N
N. T.

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Dự toán bổ sung đợt này	Dự toán bổ sung các đợt trước	Tổng dự toán sau bổ sung Lũy kế
A	B	1	2	3	4 = 1 + 2 + 3
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Người lập



Bùi Thị Thu Nga

